

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HSST

Ngày: 09-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Minh Tân

Ông Nguyễn Đình Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hàn My – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 87/2018/TLST-HS ngày 30/10/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo:

Tạ Văn T, sinh ngày 28/10/1960 tại Quảng Ngãi. Nơi cư trú: Tổ 6, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Công chức văn hóa xã hội; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Q và bà Trịnh Thị H; vợ là Phạm Thị K; có 01 con sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số: 60-QĐ/UBKTTU ngày 06/11/2018 của Thành ủy Quảng Ngãi.

Bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1966; trú tại: Tổ 6, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Phòng L; địa chỉ: Số 116 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm P, chức vụ: Trưởng Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Đinh Trọng T1, sinh năm 1977; trú tại: Tổ 11, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Đinh Thị T, sinh năm 1959; trú tại: Tổ 10, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Đinh Thị K1, sinh năm 1974; trú tại: Tổ 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Đinh Thị B, sinh năm 1963; trú tại: Số 70 đường T, tổ dân phố 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà T, K1, B ủy quyền cho ông Đinh Trọng T1 theo Giấy ủy quyền ngày 08/01/2019, ông T1 có mặt.

- Ông Lê H, sinh năm 1970; trú tại: Tổ 05, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Bà Phạm Thị Kim L1, sinh năm 1975; trú tại: Tổ 18, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông Võ Văn L2, sinh năm 1965; trú tại: Tổ 14, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Bùi D, sinh năm 1966; trú tại: Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1955; trú tại: Thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông Võ Đình C, sinh năm 1981; trú tại: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ nơi làm việc: Số 116 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1976; trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Tạ Văn T là công chức tại xã N, thị xã Q nay là Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) phường N, thành phố Q. Theo Quyết định số 98/QĐ/UB ngày 01/01/1984 của Chủ tịch UBND xã N; Quyết định số 1296/QĐ-CT ngày 25/10/2004 của Chủ tịch UBND thị xã Q nay là UBND thành phố Q và hợp đồng trách nhiệm chi trả trợ cấp ưu đãi người có công số 10/HĐTN ngày 04/4/2014 với phòng L, nhiệm vụ của ông T được phân công là công chức văn hóa xã hội, phụ trách thêm công tác quản lý chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tại địa phương, đúng chính sách, đúng chế độ, kịp thời đến tay người hưởng, quản lý danh sách người hưởng trợ cấp ưu đãi, hàng tháng lập danh sách biến động người hưởng trợ cấp để báo cáo lên Phòng L và nhận tiền về quản lý, chi trả cho người có công với cách mạng theo đúng quy định tại Quyết định số 24/2010/QĐ-UVNĐ ngày 25/10/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Quá trình thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi với người có công với cách mạng tại phường N, ông T không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao và đã tự ý giả chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị B1 (là đối tượng được hưởng chế độ chính sách tại phường N, thành phố Q theo Giấy báo quản lý ngày 03/6/2005 của Sở L tỉnh Quảng Ngãi) từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 tại các chứng từ chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng; chi tặng quà tết; thương binh 27/7; chi điều dưỡng năm 2013 và năm 2015 để chiếm đoạt nguồn tiền Ngân sách nhà nước chi trả cho bà B1 số tiền 101.870.000 đồng, cụ thể:

- Giả chữ ký, chữ viết của bà B1 trong chứng từ chi tiền quà Tết từ năm 2013 đến năm 2016 với tổng số tiền là 2.600.000 đồng.

- Giả chữ ký, chữ viết của bà B1 trong chứng từ chi tiền quà thương binh 27/7 từ năm 2013 đến năm 2016 với tổng số tiền là 2.600.000 đồng.

- Giả chữ ký, chữ viết của bà B1 trong chứng từ chi tiền điều dưỡng năm 2013 và năm 2015 với tổng số tiền là 2.220.000 đồng.

- Giả chữ ký, chữ viết của bà B1 trong chứng từ chi tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 với tổng số tiền là 94.450.000 đồng.

Theo kết luận giám định số 525/KLGD-PC54 ngày 02/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: Các chữ ký, chữ viết của người có tên Nguyễn Thị B1 tại cột người nhận ký tên trong các danh sách chi trả tiền các chứng từ nêu trên không phải là chữ ký của bà B1, mà là chữ ký (chữ viết) của ông Tạ Văn T giả. Tổng số tiền theo Kết luận giám định ông T giả ký chữ viết để nhận tiền của bà B1 là 95.759.000 đồng. Đối với số tiền 6.111.000 đồng theo chứng từ được Phòng PC54 kết luận chưa đủ cơ sở kết luận chữ viết (chữ ký) của ông T. Tuy nhiên, theo khai nhận của ông T thì trong quá trình chi trả cho các đối tượng chính sách tại UBND phường N ông đã cấp nhầm nhưng ông T không chứng minh được là đã cấp nhầm cho ai, trên thực tế thì tất cả khoản chi cho bà B1 đã được ký nhận và thực tế thì gia đình bà B1 chưa được nhận, số tiền này cũng thuộc trách nhiệm quản lý của ông T, nên ông T phải chịu trách nhiệm cả với số tiền 6.111.000đ về hành vi tham ô tài sản.

Tổng số tiền ông T đã giả chữ ký của bà B1 theo danh sách lập từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 để nhận và chiếm giữ là 101.870.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng*), trong đó khi bà B1 còn sống (tháng 7/2013 – 7/2014) là 34.065.000 đồng và số tiền 67.805.000 đồng sau khi bà B1 chết (tháng 8/2014 – 8/2016) .

Bản cáo trạng số 79/CT-VKS ngày 30/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi truy tố bị cáo Tạ Văn T về tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 278 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 278, điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; xử phạt Tạ Văn T từ 2 năm đến 3 năm tù. Đề nghị thu hồi số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt gồm: 34.065.000 đồng hoàn trả ngân sách Phòng L để giải quyết chế độ cho bà Nguyễn Thị B1 (số tiền bà B1 được hưởng khi còn sống) và thu hồi số tiền 67.805.000 đồng nộp lại ngân sách nhà nước (số tiền chiếm đoạt sau khi bà B1 chết).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Bị cáo Tạ Văn T là người có năng lực trách nhiệm hình sự. Tạ Văn T là công chức văn hóa xã hội công tác tại Ủy ban nhân dân phường N và được phân công thêm nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tại địa phương, quản lý danh sách người hưởng trợ cấp ưu đãi, hàng tháng lập danh sách biến động người hưởng trợ cấp để báo cáo lên Phòng L và nhận tiền về quản lý, chi trả cho người có công với cách mạng theo đúng quy định tại Quyết định số 24/2010/QĐ-UVNĐ ngày 25/10/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. Lợi dụng nhiệm vụ được phân công và sự sơ hở trong việc kiểm tra, quản lý của Phòng L, UBND phường N và vì động cơ mục đích vụ lợi, Tạ Văn T đã lợi dụng chức năng nhiệm vụ quyền hạn được giao để ký giả chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị B1 trong các chứng từ chi trả tiền trợ cấp hàng tháng, tiền điều dưỡng, tiền quà tết, tiền thương binh 27/7 từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 để chiếm đoạt số tiền 101.870.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng*) từ nguồn ngân sách của nhà nước nhằm sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Hành vi của Tạ Văn T đã cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 278 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 như cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo Tạ Văn T đã xâm phạm đến sở hữu tài sản của Nhà nước và chế độ chính sách đúng đắn của Nhà nước đối với người có công cách mạng, làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng, Nhà nước và một bộ phận cán bộ, công chức, gây dư luận xấu trong đời sống xã hội, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng được hưởng chính sách của Nhà nước. Do đó, cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, xét về nhân thân của bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục toàn bộ thiệt hại giao nộp số đủ số tiền chiếm đoạt là 101.870.000 đồng. Bản thân bị cáo là người có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác tại UBND phường N từ năm 1984 đến thời điểm có hành vi phạm tội, được tặng giấy khen, kỷ niệm chương, huy chương vì thế hệ trẻ trong xây dựng tổ chức Đoàn...nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự cho bị cáo. Xét, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự, phạm tội lần đầu, nhân thân tốt nên áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[4] Đối với số tiền 101.870.000 đồng bị cáo Tạ Văn T đã chiếm đoạt, buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho ngân sách Phòng L số tiền 34.065.000 đồng để thực hiện chi trả chế độ chính sách người có công cho bà Nguyễn Thị B1 theo quy định pháp luật, số tiền còn lại là 67.805.000 đồng buộc bị cáo hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước. Trong quá trình điều tra bị cáo đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 101.870.000 đồng tại cơ quan điều tra nên tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án.

Tại phiên tòa ông Đinh Trọng T1 đại diện cho gia đình bà Nguyễn Thị B1 thống nhất số tiền trợ cấp ưu đãi người có công mà bà B1 được nhận từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014 là 34.065.000 đồng và thống nhất giao số tiền này lại cho Phòng

L, gia đình ông T1 sẽ liên hệ với Phòng L để yêu cầu giải quyết, chi trả cho bà B1 theo quy định nhà nước. Ý kiến của ông T1 phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5] Đối với Phòng L và Ủy ban nhân dân phường N cần rút kinh nghiệm trong kiểm tra, giám sát đối với công tác chi tiền trợ cấp, ưu đãi cho người có công với cách mạng tại địa phương trong thời gian đến.

Đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về dân sự và xử lý vật chứng đối với bị cáo Tạ Văn T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều d khoản 2 Điều 278, điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, Điều 33 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Khoản 2 Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố: Bị cáo Tạ Văn T phạm tội: “Tham ô tài sản”.

Xử phạt bị cáo Tạ Văn T 3 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi chấp hành án.

2. Buộc bị cáo Tạ Văn T phải hoàn trả lại số tiền 101.870.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi ngàn đồng*), trong đó hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền 67.805.000 đồng (*Sáu mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm ngàn đồng*), hoàn trả ngân sách Phòng L số tiền 34.065.000 đồng (*Ba mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) để thực hiện chế độ chính sách theo quy định nhà nước đối với bà Nguyễn Thị B1.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 101.870.000 đồng (*Một trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi ngàn đồng*) cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo T, được Công an thành phố Quảng Ngãi nộp vào tài khoản số 3949.0.9043031 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 02 tháng 08 năm 2018, để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Tạ Văn T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT CATP Quảng Ngãi;
- Cơ quan THAHS CATP Quảng Ngãi;
- Công an thành phố Quảng Ngãi;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ; lưu án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Mai Hạnh